



Bảng Ghi Điểm Thi
Điểm thi học kỳ
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học/Nhóm Kiến tập chuyên ngành PT (208529) - 01
CBGD TS. Trần Đức Dân (321)
Ngày Thi / / Phòng Thi
Lớp DH11KM (Kinh tế tài nguyên môi trường)

Số Tín Chỉ: 2

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ng/Sinh	Tên lớp	Đ.Số	Điểm Chữ	Ghi Chú
1	11143147	ĐỖ QUỲNH ANH	24/05/93	DH11KM	9,4	Chín .4	
2	11143184	HOÀNG THỊ NGỌC ANH	10/04/93	DH11KM	9	Chín	
3	11143001	HUỲNH NHẤT ANH	07/12/93	DH11KM	9	Chín	
4	11173002	LÊ THỊ PHƯƠNG ANH	09/04/92	DH11KM	9	Chín	
5	11143002	LÊ TUẤN ANH	09/01/93	DH11KM	10	Mười	
6	11143029	LÊ XUÂN ANH	06/09/93	DH11KM	10	Mười	
7	11143148	VŨ THỊ NGỌC ÁNH	20/07/92	DH11KM	9,8	Chín phẩy tám	
8	11143036	TRẦN QUỐC BẢO	02/03/93	DH11KM	8	Tám	
9	11143037	NGUYỄN PHƯƠNG BÌNH	30/12/93	DH11KM	9	Chín	
10	11143181	PHAN THỊ CHÂU	06/02/93	DH11KM	9	Chín	
11	11143191	HÀ THỊ THANH CHI	01/10/93	DH11KM	10	Mười	
12	11143152	HỒ LÊ YẾN CHI	05/04/93	DH11KM	9,8	Chín phẩy tám	
13	11143039	VĂN THỊ THÁI CHI	04/07/93	DH11KM	9,7	Chín phẩy bảy	
14	11143149	CAO THỊ MINH CHÚC	28/04/93	DH11KM	10	Mười	
15	11143122	ĐÀO THỊ THANH CHUNG	14/01/92	DH11KM	9,5	Chín rưỡi	
16	11143223	NGUYỄN QUỐC CƯỜNG	09/09/93	DH11KM	8	Tám	
17	11143136	NGUYỄN THỊ DOANH	20/03/93	DH11KM	9,5	Chín rưỡi	
18	11143042	TRẦN THỊ KIM DUNG	10/07/93	DH11KM	9,5	Chín rưỡi	
19	11143161	TRƯƠNG VĨNH DUY	19/07/93	DH11KM	8	Tám	
20	11143226	LÊ PHAN HUYỀN DUYÊN	24/04/93	DH11KM	8,5	Ba chấm rưỡi	
21	11143185	NGUYỄN THỊ NGỌC DUYÊN	31/07/93	DH11KM	9,5	Chín rưỡi	
22	11143044	NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG	14/08/93	DH11KM	9	Chín	
23	11143045	TRẦN THỊ THÙY DƯƠNG	26/03/93	DH11KM	9	Chín	
24	11143160	HỒ PHƯỚC ĐẠI	31/01/93	DH11KM	9,5	Chín rưỡi	
25	11143046	LÊ THỊ HỒNG GẤM	13/09/92	DH11KM	9	Chín	
26	11143003	TRẦN HOÀNG LINH GIANG	25/03/93	DH11KM	10	Mười	
27	11143166	PHẠM THỊ ĐA GIÀU	30/04/93	DH11KM	9,8	Chín phẩy tám	
28	11143047	ĐỒNG THỊ VŨ HÀ	11/01/93	DH11KM	9	Chín	
29	11143168	LÊ THỊ HÀ	26/09/93	DH11KM	9,3	Chín phẩy ba	
30	11143048	NGUYỄN THỊ THU HÀ	26/12/93	DH11KM	10	Mười	
31	11143004	NGUYỄN THỊ THU HẰNG	08/05/93	DH11KM	10	Mười	
32	11143051	NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG	20/11/93	DH11KM	9	Chín	

Bảng Ghi Điểm Thi
Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm Kiến tập chuyên ngành PT (208529) - 01

Số Tín Chỉ: 2

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ng/Sinh	Tên lớp	Đ.Số	Điểm Chữ	Ghi Chú
33	11143231	NGUYỄN THU HẰNG	08/05/93	DH11KM	9	Chín	
34	11143246	PHẠM THANH HẰNG	14/08/93	DH11KM	9,7	Chín rưỡi	
35	11143162	TRẦN KIM HẰNG	25/05/93	DH11KM	9	Chín	
36	11143005	HÀ THỊ THU HẬU	28/05/93	DH11KM	9,5	Chín rưỡi	
37	11143212	NGUYỄN THỊ HIỀN	25/04/93	DH11KM	9,5	Chín rưỡi	
38	11143006	NÔNG THỊ HIỀN	17/09/93	DH11KM	9	Chín	
39	11143055	TRẦN THỊ HIỀN	19/12/93	DH11KM	9	Chín	
40	11143216	TRẦN THỊ HIỀN	12/06/93	DH11KM	9,5	Chín rưỡi	
41	11143031	TRẦN NGỌC HIỆP	26/12/92	DH11KM	9	Chín	
42	11143215	TÔ MINH HIẾU	23/07/93	DH11KM	8	Tám	
43	11143007	LÊ THỊ HOA	25/03/93	DH11KM	9,4	Chín chẵn	
44	11143056	NGUYỄN THỊ HÒA	20/10/93	DH11KM	9	Chín	
45	11143057	HOÀNG THỊ HỒNG	10/02/93	DH11KM	9	Chín	
46	11143178	TRẦN THỊ MINH HỒNG	01/06/93	DH11KM	9,5	Chín rưỡi	
47	11143059	TRẦN THỊ KIM HUỆ	22/10/93	DH11KM	9	Chín	
48	11143061	ĐỖ THỊ HUYỀN	01/02/93	DH11KM	9	Chín	
49	11143180	LÊ THỊ MỸ HUYỀN	04/12/92	DH11KM	9,5	Chín rưỡi	
50	11143229	BÙI THU HƯƠNG	10/07/93	DH11KM	9,5	Chín rưỡi	
51	11143010	TRẦN THỊ THU HƯƠNG	11/12/93	DH11KM	8,5	Bát rưỡi	
52	11143011	NÔNG THỊ HƯƠNG	07/06/92	DH11KM	8,5	Bát rưỡi	
53	11143156	NGUYỄN HOÀNG DUY KHANH	21/07/93	DH11KM	9,5	Chín rưỡi	
54	11143065	NGUYỄN HỒNG KIM	29/12/93	DH11KM	9,1	Chín chẵn	
55	11143220	TRẦN NGÔ MỸ LAN	14/07/89	DH11KM	9	Chín	
56	11143170	TRẦN THỊ KIM LIÊN	10/07/92	DH11KM	9	Chín	
57	11143153	NGÔ HOÀI LINH	18/07/93	DH11KM	9	Chín	
58	11143193	NGUYỄN TRẦN BẢO LINH	21/11/93	DH11KM	9	Chín	
59	11143232	PHAN VŨ LINH	/ /92	DH11KM	9	Chín	
60	11143012	QUÁCH LAN LINH	30/06/93	DH11KM	9	Chín	
61	11143013	LƯƠNG THỊ KIM LOAN	05/07/93	DH11KM	8	Tám	
62	11143072	TRƯƠNG NGUYỄN PHƯƠNG LỘC	28/03/91	DH11KM	10	Mười	
63	11143221	HOÀNG THỊ LỰA	12/08/93	DH11KM	9,1	Chín chẵn	
64	11143032	HỒ NGỌC BẢO LY	14/11/93	DH11KM	9,5	Chín rưỡi	
65	11143236	NGUYỄN THỊ MAI	12/12/92	DH11KM	9	Chín	
66	11143234	LÊ THỊ MY	15/03/93	DH11KM	9	Chín	
67	11143125	PHẠM THỊ DIỆM MY	21/03/93	DH11KM	9	Chín	
68	11143015	VŨ HÀ MY	03/07/93	DH11KM	9	Chín	
69	11143126	LƯU NGỌC MỸ	06/09/92	DH11KM	9	Chín	

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm Kiến tập chuyên ngành PT (208529) - 01

Số Tín Chỉ: 2

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ng/Sinh	Tên lớp	Đ.Số	Điểm Chữ	Ghi Chú
70	11143033	NGUYỄN THỊ NA	19/05/93	DH11KM	9,6	Chín phẩy sáu	
71	11143237	ĐẶNG THỊ	10/08/93	DH11KM	9	Chín	
72	11143073	LƯƠNG TRỌNG	08/10/93	DH11KM	8,5	Tám rưỡi	
73	11143075	NGUYỄN THỊ NHƯ	17/03/93	DH11KM	9,5	Chín rưỡi	
74	11143076	TRẦN THỊ HỒNG	18/11/93	DH11KM	9,5	Chín rưỡi	
75	11143077	HOÀNG THỊ THU	11/12/93	DH11KM	9	Chín	
76	11143248	NGUYỄN NGỌC THẢO	28/03/93	DH11KM	9,5	Chín rưỡi	
77	11143138	NGUYỄN THỊ MỸ	25/09/93	DH11KM	9	Chín	
78	11143016	NGUYỄN THỊ THANH	01/08/93	DH11KM	9,5	Chín rưỡi	
79	11143182	HUỲNH THỊ ANH	19/10/93	DH11KM	9	Chín	
80	11143082	KHA MINH	09/09/93	DH11KM	9	Chín	
81	11143083	PHẠM THỊ HÀ	03/08/93	DH11KM	10	Mười	
82	11143251	TRẦN THỊ QUỲNH	01/06/92	DH11KM	9,1	Chín phẩy một	
83	11143139	TRẦN THỊ	21/06/93	DH11KM	9	Chín	
84	11143084	NGUYỄN SO	20/07/93	DH11KM	9	Chín	
85	11143018	NGUYỄN THỊ THÚY	17/08/93	DH11KM	9,5	Chín rưỡi	
86	11143140	NGUYỄN THỊ HOÀI	03/06/93	DH11KM	10	Mười	
87	11143085	HUỲNH TẤN	14/07/93	DH11KM	6,5	Sáu rưỡi	
88	11143127	PHAN ĐIỂM	23/11/93	DH11KM	9	Chín	
89	11143087	MAI THỊ	10/12/92	DH11KM	9,5	Chín rưỡi	
90	11143154	LÊ VĂN	05/07/93	DH11KM	9,7	Chín phẩy bảy	
91	11143186	NGUYỄN HY	20/02/93	DH11KM	9,3	Chín phẩy ba	
92	11143167	LÊ THỊ	28/06/93	DH11KM	10	Mười	
93	11143088	NGUYỄN THẾ	07/03/92	DH11KM	9,5	Chín rưỡi	
94	11143020	NGUYỄN THỊ TRÚC	06/07/93	DH11KM	10	Mười	
95	11143188	DIỆP NHƯ	10/12/93	DH11KM	10	Mười	
96	11143089	NGUYỄN THỊ	12/02/92	DH11KM	9	Chín	
97	11143189	LÊ NGỌC	09/10/92	DH11KM	8	Bám	
98	11143238	NGUYỄN THỊ TUYẾT	22/12/93	DH11KM	9,5	Chín rưỡi	
99	11143090	NGUYỄN THỊ MINH	12/09/93	DH11KM	9	Chín	
100	11143194	BÙI THỊ	24/12/93	DH11KM	9,8	Chín phẩy tám	
101	11143214	LÊ THỊ HỒNG	10/02/93	DH11KM	9	Chín	
102	11143209	NGUYỄN ĐOÀN HỒNG	14/06/93	DH11KM	9	Chín	
103	11143210	TRẦN THỊ KIM	09/11/93	DH11KM	8,4	Tám phẩy bốn	
104	11143092	NGUYỄN THỊ	06/04/93	DH11KM	10	Mười	
105	11143241	DƯƠNG THỊ THANH	04/01/93	DH11KM	9	Chín	
106	11143173	HUỲNH THỊ BÍCH	25/08/93	DH11KM	9,5	Chín rưỡi	

Bảng Ghi Điểm Thi
Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm Kiến tập chuyên ngành PT (208529) - 01

Số Tín Chỉ: 2

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ng/Sinh	Tên lớp	Đ.Số	Điểm Chữ	Ghi Chú
107	11143129	LÊ PHƯƠNG THẢO	30/03/93	DH11KM	9,5	Chín rưỡi	
108	11143093	NGUYỄN NGỌC THẢO	19/09/93	DH11KM	9,3	chín phẩy ba	
109	11143021	NGUYỄN THỊ THẢO	26/07/93	DH11KM	7,6	Bảy phẩy sáu	
110	11143094	PHẠM THỊ PHƯƠNG THẢO	08/08/93	DH11KM	8	Tám	
111	11143022	TRẦN LÊ PHƯƠNG THẢO	17/01/93	DH11KM	8,5	Tám rưỡi	
112	11143095	TRẦN NGỌC PHƯƠNG THẢO	13/12/93	DH11KM	10	Mười	
113	11143096	TRỊNH THỊ THU THẢO	/ /93	DH11KM	9,7	chín phẩy bảy	
114	11143097	VÕ THỊ THU THẢO	07/01/93	DH11KM	9,6	chín phẩy sáu	
115	11143098	NGÔ NGỌC THẨM	28/12/93	DH11KM	9	Chín	
116	11143201	TRẦN THỊ THỊNH	10/09/93	DH11KM	9	Chín	
117	11143099	CAO THỊ LỆ THU	10/05/93	DH11KM	9,5	chín rưỡi	
118	11143172	TRẦN THANH KIM THUẬN	15/02/92	DH11KM	9	Chín	
119	11143101	LÊ ĐAN THÙY	14/07/91	DH11KM	8	Tám	
120	11143197	ĐÀO THỊ THU THÙY	14/05/93	DH11KM	9	Chín	
121	11143247	ĐOÀN THỊ THANH THÚY	01/01/93	DH11KM	9,5	chín rưỡi	
122	11143024	PHẠM THỊ HỒNG THÚY	24/12/93	DH11KM	9	Chín	
123	11143141	NGUYỄN THỊ HỒNG THƯ	13/01/93	DH11KM	9	Chín	
124	11143203	NGUYỄN THỊ TRANG THƯ	24/02/93	DH11KM	9,5	chín rưỡi	
125	11143213	TRẦN NGUYỄN ANH THƯ	17/03/93	DH11KM	9,5	chín rưỡi	
126	11143104	ĐÌNH NGUYỄN HOÀI THƯƠNG	29/06/93	DH11KM	9	Chín	
127	11143130	NGUYỄN THỊ KIỀU TIÊN	27/03/93	DH11KM	9,6	chín phẩy sáu	
128	11143025	NGUYỄN THỊ THÙY TIÊN	24/03/93	DH11KM	9	Chín	
129	11143198	TÔ DUY TIẾN	15/08/93	DH11KM	8,5	Tám rưỡi	
130	11143196	TRẦN THỊ HƯƠNG TRÀ	21/03/93	DH11KM	8	Tám	
131	11143131	HỒ KIỀU TRANG	27/05/93	DH11KM	9	Chín	
132	11143108	NGUYỄN HUYỀN TRANG	26/05/93	DH11KM	9,5	chín rưỡi	
133	11143109	NGUYỄN THÁI HỒNG TRANG	17/08/93	DH11KM	8,7	Bát phẩy bảy	
134	11143110	NGUYỄN THỊ TRANG	20/02/93	DH11KM	10	Mười	
135	11143111	NGUYỄN THỊ THÙY TRANG	06/09/93	DH11KM	8,5	Tám rưỡi	
136	11143142	TRẦN THỊ KIỀU TRANG	20/05/93	DH11KM	10	Mười	
137	11143112	TRẦN THỊ THU TRANG	06/07/93	DH11KM	9	Chín	
138	11143132	TRƯƠNG DIỄM TRANG	22/03/92	DH11KM	9	Chín	
139	11143204	ĐÌNH NGỌC BẢO TRÂM	11/01/93	DH11KM	9	Chín	
140	11143026	NGUYỄN THỊ BẢO TRÂM	07/10/93	DH11KM	9	Chín	
141	11143202	ĐÀO HỮU TRÍ	29/05/93	DH11KM	9,4	chín phẩy bốn	
142	11143027	NGUYỄN TRỌNG TRÍ	08/05/93	DH11KM	9,5	chín rưỡi	
143	11143143	LÊ THỊ MỸ TRINH	18/08/93	DH11KM	9	Chín	

Bảng Ghi Điểm Thi

Điểm thi học kỳ

Môn Học/Nhóm Kiến tập chuyên ngành PT (208529) - 01

Số Tín Chỉ: 2

Trang 5

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	Tên lớp	Đ.Số	Điểm Chữ	Ghi Chú
144	11143242	PHẠM THỊ THANH	TRÚC	10/02/93	DH11KM	8	Tám	
145	11143245	KHÔNG MINH	TRUNG	18/03/93	DH11KM	8	Bám	
146	11143028	PHẠM MINH	TUẤN	21/11/93	DH11KM	8,4	Tám phẩy bốn	
147	11143244	HUỖNH MINH	TÙNG	07/03/93	DH11KM	9	Chín	
148	11143224	PHẠM THANH	TÙNG	11/11/92	DH11KM	8	Tám	
149	11143144	NGUYỄN THỊ KIM	TUYỀN	28/04/93	DH11KM	8	Tám	
150	11143114	NGUYỄN THỊ THU	TUYỀN	22/10/93	DH11KM	9,5	Chín rưỡi	
151	11143115	HỒ THỊ MINH	TUYẾT	10/07/93	DH11KM	9	Chín	
152	11143207	BẠCH THỊ PHƯƠNG	UYÊN	22/01/93	DH11KM	9	Chín	
153	11143233	NGUYỄN THU	VÂN	05/08/93	DH11KM	10	Mười	
154	11143118	PHẠM THỊ	VÓC	10/09/93	DH11KM	9	Chín	
155	11143119	LÊ	VŨ	04/09/92	DH11KM	8	Tám	
156	11143146	ĐẶNG KIỀU THÚY	VY	15/01/93	DH11KM	9,5	Chín rưỡi	
157	11143151	PHẠM NHƯ	Ý	15/08/93	DH11KM	10	Mười	
158	11143120	PHAN THỊ	YẾN	20/12/93	DH11KM	9	Chín	
159	11143133	TRƯƠNG HỒNG	YẾN	24/06/93	DH11KM	10	Mười	

In Ngày 04/12/2014

Ngày _____ Tháng _____ Năm _____

Xác nhận của Bộ Môn _____ Cán Bộ Chấm Thi 1 _____

Cán Bộ Chấm Thi 2 _____

In Ngày 04/12/2014

TP.HCM, Ngày 04 tháng 12 năm 2014



Bảng Ghi Điểm Thi
Điểm thi học kỳ
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học/Nhóm Kiến tập chuyên ngành PT (208529) - 01
CBGD TS. Trần Đức Dân (321)
Ngày Thi / / Phòng Thi
Lớp DH12KM (Kinh tế tài nguyên môi trường)

Số Tín Chỉ: 2

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ng/Sinh	Tên lớp	Đ.Số	Điểm Chữ	Ghi Chú
1	12120183	PHAN VŨ LÊ DUY	22/05/94	DH12KM	9,4	Chín phẩy bốn	
2	12120259	HÀ THỊ CẨM HẰNG	06/08/94	DH12KM	8	Tám	
3	12120093	PHẠM PHƯƠNG MAI	25/06/94	DH12KM	✓		
4	12120373	LÝ THU THẢO	15/11/94	DH12KM	9,5	Chín rưỡi	
5	12120251	NGUYỄN TRỊNH TIỀN	27/12/93	DH12KM	9,7	Chín phẩy bảy	

In Ngày 04/12/2014

Xác nhận của Bộ Môn _____ Cán Bộ Chấm Thi 1 Hoàng Hà Anh

In Ngày 04/12/2014

Đặng Thanh Hà
PGS.TS. ĐẶNG THANH HÀ

Ngày _____ Tháng _____ Năm _____

Cán Bộ Chấm Thi 2 _____

TP.HCM, Ngày 04 tháng 12 năm 2014



Bảng Ghi Điểm Thi
Điểm thi học kỳ
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học/Nhóm Kiến tập chuyên ngành PT (208529) - 02
CBGD TS. Trần Đức Dân (321)
Ngày Thi / / Phòng Thi
Lớp DH11KM (Kinh tế tài nguyên môi trường)

Số Tín Chỉ: 2

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ng/Sinh	Tên Lớp	Đ.Số	Điểm Chữ	Ghi Chú
1	11143240	NGUYỄN HOÀNG MỸ HÂN	22/09/93	DH11KM	9	Chín	
2	11143009	ĐÌNH THẾ HÒA	18/04/92	DH11KM	8,4	Tám phẩy bốn	
3	11143155	TRẦN THỊ HUYỀN	03/04/93	DH11KM	9	Chín	
4	11143074	NGUYỄN THỊ NGỌC	17/08/93	DH11KM	9	Chín	
5	11143078	LƯƠNG TRẦN ĐÀI NGUYỄN	20/09/93	DH11KM	9	Chín	
6	11143211	VŨ THỊ MINH TRANG	16/03/92	DH11KM	9,5	Chín phẩy năm	
7	11143174	LÊ THỊ MINH TRÍ	15/10/93	DH11KM	9	Chín	

In Ngày 04/12/2014

Ngày _____ Tháng _____ Năm _____

Xác nhận của Bộ Môn _____ Cán Bộ Chấm Thi 1 Hoàng Thị Anh

Cán Bộ Chấm Thi 2 _____

In Ngày 04/12/2014

TP.HCM, Ngày 04 tháng 12 năm 2014

PGS.TS. ĐẶNG THANH HÀ



Bảng Ghi Điểm Thi
Điểm thi học kỳ
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học/Nhóm Kiến tập chuyên ngành PT (208529) - 02
CBGD TS. Trần Đức Dân (321)
Ngày Thi / / Phòng Thi
Lớp DH12KM (Kinh tế tài nguyên môi trường)

Số Tín Chỉ: 2

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ng/Sinh	Tên Lớp	Đ.Số	Điểm Chữ	Ghi Chú
1	12120189	BÙI THỊ HUYỀN	19/11/94	DH12KM	✓		

In Ngày 04/12/2014

Ngày _____ Tháng _____ Năm _____

Xác nhận của Bộ Môn _____ Cán Bộ Chấm Thi 1 Hương Hà Anh

Cán Bộ Chấm Thi 2 _____

In Ngày 04/12/2014

TP.HCM, Ngày 04 tháng 12 năm 2014

PGS.TS. ĐẶNG THANH HÀ